



NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA VẬN ĐỘNG VIÊN BÓNG ĐÁ TẠI PHÒNG Y TẾ CÂU LẠC BỘ THỂ CÔNG VIETTEL NĂM 2025 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

A STUDY ON FOOTBALL PLAYERS' SATISFACTION WITH MEDICAL ROOM SERVICES AT THE CONG - VIETTEL FOOTBALL CLUB IN 2025 AND ASSOCIATED FACTORS

Phạm Văn Tĩnh¹, Đào Văn Dũng^{2*}, Trần Quốc Cường², Nguyễn Đình Căn³, Phạm Thị Nhật Linh³

¹Công ty TNHH MTV thể thao Viettel

²Trường Đại học Cửu Long

³Viện Sức khỏe Toàn cầu

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.01-e.1107>

*Email: igh99.sktc@gmail.com

Ngày nhận bài: 02/02/2026

Ngày phản biện: 23/02/2026

Ngày duyệt bài: 01/06/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chất lượng dịch vụ y tế là sự hài lòng của người dân. Hiện nay chưa có nghiên cứu hài lòng của vận động viên về dịch vụ y tế tại Phòng Y tế Câu lạc bộ bóng đá Thể công Viettel. **Mục tiêu:** Đánh giá mức độ hài lòng của các vận động viên sử dụng dịch vụ y tế tại phòng y tế câu lạc bộ và một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 304 vận động viên đang sinh hoạt, đào tạo huấn luyện và thi đấu tại Công ty TNHH MTV thể thao Viettel từ tháng 10/2024 đến tháng 07/2025. Mức độ hài lòng của đối tượng nghiên cứu được đánh giá dựa trên nhiều khía cạnh và sự hài lòng chung, nhu cầu quay lại sử dụng dịch vụ và khả năng giới thiệu dịch vụ y tế tại câu lạc bộ cho người khác. **Kết quả:** Dựa trên kết quả nghiên cứu, tỷ lệ hài lòng chung của các vận động viên về dịch vụ tại Phòng y tế cơ quan là rất cao (88,5%). Tỷ lệ hài lòng ở tất cả các khía cạnh được đánh giá đều trên 88%, trong đó cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh và hài lòng khả năng tiếp cận dịch vụ được đánh giá cao nhất (94,1%). Điểm trung bình hài lòng chung là 4,65/5 điểm. Đã xác định được một số yếu tố liên quan với hài lòng chung của vận động viên đối với dịch vụ y tế của Phòng y tế cơ quan (học vấn, loại chấn thương và khoảng cách đến phòng khám). **Kết luận:** Kết quả này cho thấy chất lượng dịch vụ y tế tại Phòng y tế cơ quan được vận động viên ghi nhận và đánh giá rất tích cực.

Từ khóa: phòng y tế cơ quan, vận động viên, thể thao viettel, sự hài lòng, dịch vụ y tế.

ABSTRACT

Background: Quality healthcare services is people's satisfaction. However, research regarding athlete satisfaction with medical services at the Medical Department of the The Cong Viettel Football Club has not yet been conducted. **Objectives:** This study aimed to assess the level of satisfaction and associated factors among athletes using medical services at the club's medical department and subsequently propose solutions to enhance service quality. **Materials and Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 304 athletes currently living, training, and competing at the Viettel Sports Unit One Member Limited Liability Company from October 2024 to July 2025. The study evaluated participants' satisfaction across multiple dimensions, including accessibility, facilities, staff attitude, and service outcomes. The ultimate goals were to measure overall satisfaction, the intention to reuse services, and the likelihood of recommending the club's medical services to others. **Results:** Based on the research findings, the overall satisfaction rate of athletes regarding the services at the Medical Department was very high (88.5%). Satisfaction rates across all evaluated dimensions exceeded 88%, with facilities, patient equipment, and service accessibility receiving the highest ratings (94.1%). The average satisfaction score was 4.65/5 points. Several factors were identified as being associated with athletes' overall satisfaction with the medical services provided by the Club's medical department (education, type of injury, and distance to the clinic). **Conclusion:** These results indicate that the quality of medical services at the Medical Department is highly recognized and positively evaluated by the athletes.

Keywords: institutional medical department, athletes, Viettel sports, satisfaction, medical services.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hài lòng của người bệnh là động lực thúc đẩy các cơ sở khám chữa bệnh nâng cao dịch vụ chăm sóc người khám chữa bệnh. Ở Việt Nam nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chấn thương trong trận đấu cao hơn 5,3 lần tỉ lệ chấn thương trong tập luyện ở tất cả các nhóm tuổi [1]. Đặc điểm chấn thương của cầu thủ bóng đá thường gặp là: chấn thương phần mềm, chấn thương khớp và chấn thương xương, trong đó có hơn 80% các chấn thương thể thao thuộc về phần mềm [2]. Đã có nhiều nghiên cứu về sự hài lòng. Tuy nhiên nghiên cứu hài lòng của vận động viên (VĐV) về dịch vụ y tế tại Phòng Y tế Câu lạc bộ bóng đá Thể công Viettel đến nay vẫn chưa được thực hiện. Nghiên cứu nhằm góp phần cung cấp các thông tin cho ban lãnh đạo, xây dựng định hướng, chính sách nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển phòng y tế câu lạc bộ.

Đối tượng nghiên cứu: Là các vận động viên bóng đá lứa tuổi từ 12 đến 35 đang sinh hoạt và thi đấu tại Câu lạc bộ Thể công Viettel.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, thời gian từ tháng 10/2024 đến tháng 07/2025.

- Cỡ mẫu nghiên cứu: $n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$
- $Z_{1-\alpha/2}$: Hệ số tin cậy, với $\alpha = 0,05$ có $Z (1-\alpha/2) = 1,96$
- p : 0,5 (Tỷ lệ vận động viên bóng đá hài lòng với dịch vụ y tế tại Phòng Y tế Câu lạc bộ)
- d : Độ chính xác mong muốn là 0,06.

Thay vào ta có $n = 267$ VĐV. Lấy 14 % cho tỷ lệ bỏ cuộc, cỡ mẫu sẽ là 304.

Phương pháp chọn mẫu: thuận tiện.
Biến số, chỉ số trong nghiên cứu: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, năm kinh nghiệm thi đấu,

vị trí thi đấu, đặc điểm bệnh tật, mức độ chấn thương, khoảng cách tới phòng khám, thời gian chờ khám.

- Thông tin chung của vận động viên.
- Mô tả thực trạng hài lòng của vận động viên.

1. Quy trình thu thập số liệu

- Thu thập số liệu theo các bước sau:
- Bước 1: Mời VĐV đủ điều kiện tham gia .
- Bước 2: Đối tượng đồng ý tham gia.
- Bước 3: Điều tra viên tiến hành phát vấn đối tượng theo bộ công cụ.
- Bước 4: Thu phiếu, kiểm tra thông tin.

Sự hài lòng có 05 mức độ theo thang điểm Likert với các mức từ (1đ) “rất không hài lòng” đến (5đ) “rất hài lòng”. Tính tỷ lệ % hài lòng của VĐV theo từng tiêu mục hài lòng”, hài lòng phân ra thành 2 nhóm:

- Chưa hài lòng: từ 1 đến 3 điểm.
- Hài lòng: từ 4 đến 5 điểm.
- Số liệu được xử lý bằng phần mềm Epidata 3.1 và SPSS 18.0. Phương pháp thống kê mô tả về số lượng, tính tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn.

Thống kê phân tích: Tính toán tỷ suất chênh (OR) với khoảng tin cậy (CI 95%), sử dụng phép kiểm định χ^2 . Yếu tố liên quan giữa các đặc điểm nhân khẩu học, tình trạng chấn thương... với sự hài lòng chung của VĐV sử dụng dịch vụ y tế.

2. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được cơ sở NC chấp thuận.
Đảm bảo các thông tin mà đối tượng cung cấp luôn giữ tính bảo mật tuyệt đối,

3. Kết quả nghiên cứu

Thông tin chung

Bảng 1: Thông tin chung của vận động viên (n = 304)

Thông tin chung	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính		
Nam	269	88,5
Nữ	35	11,5
Tuổi		
< 21 tuổi	172	56,6
Từ ≥ 21 đến < 25 tuổi	79	26
Từ ≥ 25 đến < 35 tuổi	53	17,4

Trình độ học vấn		
≤ cấp 3	241	79,3
Trung học chuyên nghiệp trở lên	63	20,7
Năm kinh nghiệm tập luyện thi đấu		
Từ < 3 năm	76	25,0
Từ 3 đến 5 năm	102	33,6
Từ > 5 năm	126	41,4
Vị trí thi đấu		
Thủ môn	28	9,2
Hậu vệ	104	34,2
Tiền vệ	109	35,9
Tiền đạo	63	20,7
Đặc điểm bệnh tật		
Chấn thương phần mềm: gân cơ.	261	85,9
Chấn thương phần khớp, dây chằng.	29	9,6
Chấn thương xương	14	4,6
Mức độ chấn thương		
Độ 1	263	86,5
Độ 2	31	10,2
Độ 3	10	3,3
Khoảng cách từ nơi ở đến phòng khám		
< 5km	244	80,3
≥ 5 km	60	19,7

Bảng 1: VĐV nam 88,5%, nữ 11,5%. Nhóm < 21 tuổi (56,6%), từ 21 - 25 (26%), từ 25 - 35 tuổi (17,4%). Trình độ dưới cấp 3 (79,3%), trung học chuyên nghiệp trở lên (20,7%). Thâm niên

trên 5 năm kinh nghiệm (41,4%), từ 3 đến 5 năm (33,6%), dưới 3 năm (25%). tiền vệ (35,9%), hậu vệ (34,2%), tiền đạo (20,7%) và thủ môn (9,2%). Chấn thương (gân cơ) (85,9%);

Bảng 2: Hải lòng về khả năng tiếp cận (n=304)

Hải lòng về khả năng tiếp cận	Hải lòng	Chưa hải lòng	Điểm trung bình hải lòng	Độ lệch chuẩn (SD)
	SL (%)	SL (%)		
Các biển báo, chỉ dẫn đường đến phòng khám rõ ràng, dễ nhìn, dễ tìm.	277 (91,1%)	27 (8,9%)	4,69	0,64
Các sơ đồ, biển báo chỉ dẫn đường đến các phòng trong phòng khám rõ ràng, dễ hiểu, dễ tìm.	277 (91,1%)	27 (8,9%)	4,70	0,63
Các khối nhà, cầu thang được đánh số rõ ràng, dễ tìm.	269 (88,5%)	35 (11,5%)	4,65	0,67
Các lối đi trong phòng khám hành lang bằng phẳng, dễ đi.	276 (90,8%)	28 (9,2%)	4,68	0,64
Có thể tìm hiểu các thông tin và đăng ký qua điện thoại, trang tin điện tử của Công ty (Fanpage) thuận tiện.	282 (92,8%)	22 (7,2%)	4,73	0,58
Tỷ lệ hải lòng về khả năng tiếp cận	286 (94,1%)	18 (5,9%)	4,69	0,63

Bảng 2: Hải lòng chung (94,1%), (94,1%) VDV hải lòng với khả năng tiếp cận dịch vụ. biển báo, chỉ dẫn, sơ đồ (91,1%), đánh số khối

nhà (88,5%), lối đi bằng phẳng (90,8%) và đăng ký qua điện thoại/Fanpage (92,8%) được đánh giá cao. Điểm trung bình hải lòng là 4,69/5 điểm.

Bảng 3: Hải lòng về sự minh bạch thông tin, thủ tục khám (n=304)

Hải lòng về sự minh bạch thông tin, thủ tục khám	Hải lòng	Chưa hải lòng	Điểm trung bình hải lòng	Độ lệch chuẩn (SD)
	SL (%)	SL (%)		
Các quy trình khám, thủ tục đơn giản, thuận tiện.	275 (90,5%)	29 (9,5%)	4,67	0,64
Cấp phát thuốc đầy đủ, rõ ràng, công khai.	278 (91,4%)	26 (8,6%)	4,7	0,61
Nhân viên y tế tiếp đón, hướng dẫn khách hàng làm các thủ tục niêm nỡ, tận tình.	285 (93,8%)	19 (6,3%)	4,74	0,56
Được xếp hàng theo thứ tự trước sau khi làm các thủ tục đăng ký, khám bệnh, xét nghiệm, chụp chiếu và điều trị.	272 (89,5%)	32 (10,5%)	4,66	0,65
Đánh giá thời gian chờ đợi làm thủ tục đăng ký.	279 (91,8%)	25 (8,2%)	4,69	0,61
Đánh giá thời gian chờ tới lượt xét nghiệm, chụp chiếu.	278 (91,4%)	26 (8,6%)	4,7	0,62
Đánh giá thời gian được bác sỹ khám và tư vấn điều trị.	288 (94,7%)	16 (5,3%)	4,75	0,54
Đánh giá thời gian chờ kết quả xét nghiệm, chụp chiếu.	283 (93,1%)	21 (6,9%)	4,73	0,58
Tỷ lệ hải lòng về sự minh bạch thông tin, thủ tục khám	284 (93,4%)	20 (6,6%)	4,7	0,60

Số liệu bảng 3 cho thấy tỷ lệ hải lòng chung là 93,4%; Mức đánh giá các câu phần khác hải lòng VDV đều đạt trên 90% và điểm trung bình hải lòng là 4,7/5đ.

Bảng 4: Hải lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh (n=304)

Hải lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	Hải lòng	Chưa hải lòng	Điểm trung bình hải lòng	Độ lệch chuẩn (SD)
	SL (%)	SL (%)		
Có phòng/sảnh chờ khám sạch sẽ, thoáng mát vào mùa hè; kín gió và ấm áp vào mùa đông.	282 (92,8%)	22 (7,2%)	4,72	0,62
Phòng chờ có đủ ghế ngồi và sử dụng tốt.	282 (92,8%)	22 (7,2%)	4,73	0,58
Phòng chờ có quạt, điều hòa đầy đủ, hoạt động thường xuyên.	283 (93,1%)	21 (6,9%)	4,72	0,60
Phòng chờ có các phương tiện giúp phụ huynh và các cháu có tâm lý thoải mái như khu vui chơi, ti-vi, tranh ảnh, nước uống...	284 (93,4%)	20 (6,6%)	4,73	0,58
Được bảo đảm sự riêng tư khi khám, tư vấn...	278 (91,4%)	26 (8,6%)	4,7	0,62
Nhà vệ sinh thuận tiện, sử dụng tốt, sạch sẽ.	277 (91,1%)	27 (8,9%)	4,7	0,62
Môi trường khuôn viên sạch, đẹp.	282 (92,8%)	22 (7,2%)	4,73	0,59

Hài lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	Hài lòng	Chưa hài lòng	Điểm trung bình hài lòng	Độ lệch chuẩn (SD)
	SL (%)	SL (%)		
Tỷ lệ hài lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	286 (94,1%)	18 (5,9%)	4,71	0,6

Số liệu bảng 4 cho thấy tỷ lệ hài lòng chung là 94,1%; Tỷ lệ các câu phần đều đạt trên 90% và điểm TB là 4,71/5 điểm.

Bảng 5: Hài lòng về thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế (n=304)

Hài lòng về Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	Hài lòng	Chưa hài lòng	Điểm trung bình hài lòng	Độ lệch chuẩn (SD)
	SL (%)	SL (%)		
Nhân viên y tế (bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên) có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực.	269 (88,5%)	35 (11,5%)	4,56	0,70
Nhân viên phục vụ (hộ lý, bảo vệ, kế toán...) có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực.	275 (90,5%)	29 (9,5%)	4,61	0,65
Được nhân viên y tế tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm	281 (92,4%)	23 (7,6%)	4,63	0,62
Năng lực chuyên môn của bác sỹ, điều dưỡng đáp ứng mong đợi.	266 (87,5%)	38 (12,5%)	4,56	0,70
Tỷ lệ hài lòng về Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	270 (88,8%)	34 (11,2%)	4,59	0,66

Số liệu bảng 5 cho thấy tỷ lệ hài lòng chung là 88,8%; Tỷ lệ câu phần khác sự hài lòng của VĐV đều đạt từ 87,5% - 92,4% và Điểm TB là 4,59/5 điểm.

Bảng 6. Hài lòng về Kết quả cung cấp dịch vụ (n=304)

Hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ	Hài lòng	Chưa hài lòng	Điểm trung bình hài lòng	Độ lệch chuẩn (SD)
	SL (%)	SL (%)		
Kết quả khám bệnh đã đáp ứng được nguyện vọng của Ông/Bà.	276 (90,8%)	28 (9,2%)	4,61	0,65
Các hóa đơn, phiếu thu, thông tin được cung cấp đầy đủ, rõ ràng, minh bạch và được giải thích nếu có thắc mắc.	273 (89,8%)	31 (10,2%)	4,58	0,67
Đánh giá mức độ tin tưởng về chất lượng dịch vụ y tế.	277 (91,1%)	27 (8,9%)	4,62	0,64
Đánh giá mức độ hài lòng về giá cả dịch vụ y tế.	271 (89,1%)	33 (10,9%)	4,56	0,70
Tỷ lệ hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ	281 (92,4%)	23 (7,6%)	4,59	0,66

Số liệu bảng 6 cho thấy tỷ lệ hài lòng chung là 92,4%. Tỷ lệ các câu phần khác đều đạt ở mức cao từ 89,1% đến 91,1% và điểm TB hài lòng là 4,59/5 điểm.

Bảng 7. Mối liên quan giữa một số yếu tố của vận động viên với hải lòng chung của vận động viên khi sử dụng dịch vụ tại phòng khám

Yếu tố liên quan		Hải lòng chung (n=304)		OR (95% CI)	P
		Hải lòng SL (%)	Không hải lòng SL (%)		
Giới tính	Nữ	33 (94,3)	2 (5,7)	2,30 (0,52-10,06)	0,253
	Nam	236 (87,7)	33 (12,3)		
Tuổi	Từ 12 đến < 21	170 (98,8)	2 (1,2)	10,92 (2,30-51,86)	0,003
	≥ 21 đến < 25	70 (88,6)	9 (11,4)		
	≥ 25 đến < 35	29 (54,7)	24 (45,3)	70,34 (15,77-313,77)	0,000
Trình độ học vấn	≤ cấp 3	230 (95,4)	11 (4,6)	12,86 (5,83-28,35)	0,000
	TH CN trở lên	39 (61,9)	24 (38,1)		
Năm kinh nghiệm tập luyện, thi đấu	Từ < 3 năm	76 (100)	0	0	p>0,05
	Từ 3 đến 5 năm	99 (97,1)	3 (2,9)		
	Từ > 5 năm	94 (74,6)	32 (25,4)	0	p>0,05
Vị trí thi đấu	Thủ môn	23 (82,1)	5 (17,9)	0,38 (0,11-1,28)	0,119
	Hậu vệ	96 (92,3)	8 (7,7)		
	Tiền vệ	96 (88,1)	13 (11,9)	0,62 (0,20-1,92)	0,411
	Tiền đạo	54 (85,7)	9 (14,3)	0,76 (0,23-2,53)	0,664
Đặc điểm bệnh tật	Khớp, dây chằng	20 (69)	9 (31)	5,73 (2,29-14,3)	0,000
	Gân cơ	242 (92,7)	19 (7,3)		
	Xương	7 (50)	7 (50)	0,45 (0,12-1,66)	0,232
Mức độ chấn thương	Độ 1	241 (91,6)	22 (8,4)	6,02 (2,56-14,17)	0,000
	Độ 2	20 (64,5)	11 (35,5)		
	Độ 3	8 (80)	2 (20)	2,73 (0,54-13,69)	0,22
Khoảng cách đến phòng YT	< 5 km	234 (95,9)	10 (4,1)	16,71 (7,40-37,75)	0,000
	≥ 5 km	35 (58,3)	25 (41,7)		

Qua số liệu Bảng 8 cho thấy tuổi, trình độ học vấn, đặc điểm bệnh tật và mức độ chấn thương của VĐV cũng như khoảng cách đến PYT là những yếu tố liên quan đến hải lòng chung của vận động viên đối với chất lượng dịch vụ phòng y tế cơ quan với $p < 0,05$.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Các đặc điểm chung của 304 vận động viên bóng đá của Câu lạc bộ Thẻ Công Viettel năm 2025 phù hợp với đặc trưng của nhóm vận động viên chuyên nghiệp tại Việt Nam. [3], [6].

Hải lòng chung của VĐV là tương đối cao (88,5%), cao hơn so với kết quả của Bệnh viện Nội tiết Trung ương là 86,4%[4], tương đương kết quả tại Bệnh viện Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội là 85,7%[5], song thấp hơn kết quả của Sở Y tế Hà Nội là 96,68% [2], [4] [5].

Về hải lòng theo từng khía cạnh như khả năng tiếp cận, minh bạch thông tin, về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ, về thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế, về kết quả cung cấp dịch vụ tỷ lệ hải lòng của nghiên cứu đạt đều đạt trên 90%, đạt cao hơn hoặc tương đương với các nghiên cứu khác [4-8].

Một số yếu tố liên quan với hải lòng chung của vận động viên. Đây là những yếu tố then chốt cần được cân nhắc trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ y tế cho vận động viên chuyên nghiệp. Các yếu tố đó là tuổi, trình độ học vấn, đặc điểm bệnh tật và mức độ chấn thương của VĐV cũng như khoảng cách đến PYT. Các yếu tố này cũng được đề cập trong các nghiên cứu khác [9-10]ur

KẾT LUẬN

Hài lòng chung của vận động viên: 88,5% với điểm trung bình là 4,65/5điểm, đồng thời tỷ lệ hài lòng cụ thể theo từng khía cạnh đều đạt ở mức cao.

Một số yếu tố liên quan đến thực trạng hài lòng về dịch vụ y tế của vận động viên.

- Trình độ học vấn (OR=12,86, CI 95%: 5,83-28,35, $p<0,001$).
- Chấn thương gân, cơ (OR= 5,73, CI95%: 2,29-14,3, $p<0,001$).
- Khoảng cách đến phòng khám <5km (OR=16,71; CI 95%: 7,4-37,75 $p<0,001$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế. (2024). Chỉ thị số 06/2024/CT-BYT ngày 24 tháng 8 năm 2024 về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- Sở Y tế Hà Nội. (2025). Báo cáo số 08/BC-SYT về kết quả thực hiện khảo sát đánh giá sự hài lòng của người bệnh Quý IV năm 2024. Hà Nội.
- Sức khỏe & Đời sống. (2018, August 25). Bác sĩ đội tuyển Việt Nam chỉ cách sơ cứu chấn thương do chơi bóng đá. <https://suckhoedoisong.vn/bac-si-doi-tuyen-u23-viet-nam-chi-cach-so-cuu-do-chan-thuong-khi-choi-da-bong169146335.htm>
- Trần, T. T. T. (2020). Khảo sát sự hài lòng của người bệnh về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại

Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM năm 2020 (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Y Dược TP.HCM.

- Trần, V. T., et al. (2021). Sự hài lòng của người bệnh ngoại trú đến khám bệnh tại Bệnh viện Đại học Y Dược – ĐHQGHN. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 526(1B), 272–277.
- Liên đoàn Bóng đá Việt Nam. (2023). Quyết định số 04/QĐ-LĐBĐVN ngày 04/01/2023 ban hành quy chế bóng đá chuyên nghiệp. Hà Nội.
- Bùi, T. K., et al. (2017). Sự hài lòng của người bệnh ngoại trú tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2017. *Tạp chí Y Dược Lâm sàng* 108, 13(3), 162–168.
- Greenfield, R. J., & Johnson, S. L. (2023). Exploring factors influencing outpatient satisfaction in urban healthcare settings. *Journal of Patient Experience*, 10(3), 120–130.
- Lê, T. V., et al. (2024). Khảo sát tình trạng chấn thương và đặc điểm liên quan ở các cầu thủ tại trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF. *Y học Cộng đồng*, 65(Special Issue 5), 249–255.
- Nguyễn, T. B. (2022). Nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ y tế đến sự hài lòng của bệnh nhân tại các bệnh viện công ở Việt Nam (Luận án tiến sĩ).
- Pfirschmann, D., et al. (2016). Analysis of injury incidences in male professional adult and elite youth soccer players: A systematic review. *Journal of Athletic Training*, 50, 410–420.